

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BUÔN HỒ  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 26-01-2022  
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BUÔN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**  
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Văn Khanh.  
*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hải và bà Phạm Thị Quyên.
- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Xiêm – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Ông Từ Quốc Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 26/01/2022, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2021/TLST-HNGĐ ngày 12/4/2021 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/12/2021, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị Kiều Th, sinh năm 1986 – có mặt.

Địa chỉ: Thôn X, xã C, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk

*Bị đơn:* Anh Hoàng Văn N, sinh năm 1985 – vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn X, xã C, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị Kiều Th trình bày có nội dung:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh N là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk ngày 08/4/2008 trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến đầu năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Hiện tại, vợ chồng chị đã sống ly thân. Nay chị nhận thấy không thể tiếp tục sống chung nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng chị có 03 người con chung là cháu Hoàng Nhật Đ, sinh ngày 25/02/2009, cháu Hoàng Như Q, sinh ngày 04/3/2011 và cháu Hoàng Thị Bảo Tr, sinh ngày 29/7/2016. Khi ly hôn, chị yêu cầu Tòa án giao cháu Qu và cháu Tr cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và giao cháu Đ cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các con chung đủ tuổi thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Th yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu Tr và cháu Qu, mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng/cháu cho đến khi hai cháu đủ tuổi thành niên. Tại phiên hòa giải, chị Th chỉ yêu cầu anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Tr số tiền 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản yêu cầu chia:

Lô đất 01: Thửa đất số 184, tờ bản đồ 24, diện tích 1746m<sup>2</sup>, địa chỉ: Xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 104574 mang tên ông Hoàng Văn N và bà Bùi Thị Kiều Th do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 09/9/2016; nguồn gốc nhận tặng cho từ cha mẹ chị Th.

Lô đất 02: Thửa đất số 202, tờ bản đồ 65, diện tích 368.2m<sup>2</sup>, địa chỉ: Xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 969338 mang tên ông Hoàng Văn N và bà Bùi Thị Kiều Th do UBND thị xã B cấp ngày 09/10/2015; nguồn gốc nhận tặng cho từ cha mẹ chị Th.

Lô đất 03: Thửa đất số 168, tờ bản đồ 55, diện tích 378.1m<sup>2</sup>, địa chỉ: Xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 167784 mang tên ông Hoàng Văn N và bà Bùi Thị Kiều Th do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 09/11/2017; nguồn gốc nhận tặng cho từ cha mẹ anh N.

Lô đất 04: Thửa đất số 109, tờ bản đồ 18, diện tích 1619.5m<sup>2</sup>, địa chỉ: Xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 167785 mang tên ông Hoàng Văn N và bà Bùi Thị Kiều Th do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 09/11/2017; nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ ông Ng (hiện đã chết).

Lô đất thứ 5: Thửa đất số 101, tờ bản đồ 18, diện tích 1991.7m<sup>2</sup>, địa chỉ: Xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 065752 mang tên ông Hoàng Văn N do UBND thị xã B cấp ngày 30/9/2014. Nguồn gốc cha mẹ anh N để thừa kế cho anh N.

Ngoài ra, còn có các tài sản khác gồm xe máy, xe cày, máy giặt, tủ lạnh, bàn ghế gỗ, dàn khoan giếng, tiền thu hoạch cà phê.

*Tại bản tự khai ngày 16/4/2021 và biên bản lấy lời khai ngày 14/5/2021, biên bản lấy lời khai ngày 03/6/2021, nguyên đơn yêu cầu chia tài sản như sau:* Đối với các tài sản là quyền sử dụng đất, chị Th yêu cầu được quyền sở hữu lô đất số 1 và lô đất số 2; anh N được quyền sở hữu lô đất số 3, số 4 và số 5. Đối với tài sản là xe cày, xe máy, máy giặt, tủ lạnh chị Th yêu cầu được chia đôi giá trị. Đối

với công sức đóng góp làm rẫy trong thời gian anh N đi chấp hành án phạt tù 02 năm (2011-2013) và tiền thu hoạch nông sản từ thời điểm anh chi ly thân (tháng 11/2020) đến nay thì chị không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra, chị Th xác định không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/6/2021, về tài sản:* Chị Th yêu được chia tài sản là lô đất số 1 và lô đất số 2 cùng 01 xe máy nhãn hiệu Yamaha, biển số 47B1-658-31, 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanzo 165 lít và 01 máy giặt hiệu Aqua.

Ngày 16/6/2021, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án chia các tài sản là bàn ghế gỗ, giàn khoan giếng, tiền thu hoạch cà phê.

*Tại đơn thay đổi nội dung khởi kiện đề ngày 08/11/2021 và phiên họp kiểm tra kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 09/11/2021, nguyên đơn thay đổi về yêu cầu chia tài sản:* Đối với lô đất 01 và lô đất 02 là tài sản có nguồn gốc từ cha mẹ chị Th nên chị Th yêu cầu chia tỉ lệ chị Th 60%, anh N 40% giá trị; đối với lô đất 03 và lô đất 04 chia mỗi người 50% giá trị. Ngoài ra, chị Th đề nghị Tòa án chia cho chị Th chiếc 01 xe máy nhãn hiệu Yamaha loại Sirius biển số 47B1- 658.xx; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanzo loại 165 lít, 01 máy giặt nhãn hiệu Aqua; giao cho anh N 01 xe máy cày độ chế không có đăng kiểm.

*Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 06/12/2021, nguyên đơn* chị Bùi Thị Kiều Th rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản khi ly hôn đối với tài sản là thửa đất số 101, tờ bản đồ 18, diện tích 1991.7m<sup>2</sup>, địa chỉ: Xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 065752 do UBND thị xã B cấp ngày 30/9/2014 và 01 xe máy cày tự độ chế không có đăng kiểm.

Chị Th yêu cầu chia lô đất 01 và lô đất 02 là tài sản bố mẹ chị Th tặng cho như sau: Chia chị Th 60% giá trị, anh N 40% giá trị, còn các lô đất khác và tài sản khác đề nghị Tòa án chia mỗi người 50% giá trị.

Ngày 29/12/2021, nguyên đơn có đơn thay đổi nội dung khởi kiện, yêu cầu Tòa án chia cho chị được quyền sở hữu lô đất 01 và lô đất 02 và các tài sản trên đất, còn các lô đất và tài sản khác chị Th yêu cầu Tòa án chia cho anh N toàn quyền sở hữu.

Ngày 07/01/2022, nguyên đơn chị Bùi Thị Kiều Th tiếp tục có đơn khởi kiện bổ sung về việc yêu cầu chia giá trị tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 101, tờ bản đồ 18, diện tích 1991.7m<sup>2</sup>, địa chỉ: Xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 065752 mang tên ông Hoàng Văn N do UBND thị xã B cấp ngày 30/9/2014.

*Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Hoàng Văn N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Th sống với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk ngày 08/4/2008. Quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn, cãi nhau. Hiện tại, anh và chị Th đã sống ly thân với nhau. Nay chị Th yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì anh N không đồng ý vì anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng anh có 03 người con chung là cháu Hoàng Nhật Đ, sinh ngày 25/02/2009, cháu Hoàng Như Q, sinh ngày 04/3/2011 và cháu Hoàng Thị Bảo Tr, sinh ngày 29/7/2016. Anh N không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung

Về tài sản: Về thửa đất số 202, tờ bản đồ số 65, diện tích 368,2m<sup>2</sup> có nguồn gốc bố mẹ chị Thu cho 5 mét, anh N và chị Th mua thêm của bố mẹ chị Th 3 mét với tổng số tiền là 27.000.000 đồng. Thửa đất số 184, tờ bản đồ 24, diện tích 1746m<sup>2</sup>, có nguồn gốc do bố mẹ chị Th cho 01 phần còn lại anh N và chị Th mua của bố mẹ chị Th 700m<sup>2</sup> giá 42.000.000 đồng đề nghị Tòa án xem xét; thửa đất số 101, tờ bản đồ số 18, diện tích 1991,7 m<sup>2</sup> có nguồn gốc là di sản thừa kế do bố mẹ anh N để lại nên đây là tài sản riêng của anh N.

Tại phiên tòa kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị Kiều Th về quan hệ hôn nhân, về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung và chia tài sản chung khi ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] *Về khởi kiện và thụ lý vụ án:* Ngày 22/02/2021, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, sau khi thủ tục hòa giải tại Tòa án không thành, Tòa án thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí và Tòa án thụ lý vụ án là đúng quy định tại Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ là đúng quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về trình tự thủ tục tố tụng:* Bị đơn anh Hoàng Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là phù hợp khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự

[4] *Về yêu cầu của đương sự:*

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị Th và anh N là hợp pháp, đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 08/4/2008. Sau khi kết hôn chị Th và anh N sống hạnh phúc đến năm 2017 xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, do bất đồng quan

điểm sống, hiện nay chị Th và anh N đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng.

Kết quả xác minh tại địa phương về tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị Th, anh N thì địa phương xác định: về tình trạng hôn nhân giữa chị Th và anh N có xảy ra cãi nhau và đánh nhau, nguyên nhân do anh N ghen tuông, hai vợ chồng đã sống ly thân khoảng 01 năm, hiện chị Th đã về nhà cha mẹ đẻ sinh sống.

Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị Kiều Th và anh Hoàng Văn N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên giải quyết cho chị Bùi Thị Kiều Th ly hôn anh Hoàng Văn N là phù hợp với khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2] Về con chung: Quá trình chung sống, chị Th và anh N có ba con chung là cháu Hoàng Nhật Đ, sinh ngày 25/02/2009, cháu Hoàng Như Q, sinh ngày 04/3/2011 và cháu Hoàng Thị Bảo Tr, sinh ngày 29/7/2016; khi ly hôn chị Th yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng hai con chung là cháu Qu và cháu Tr và giao cháu Hoàng Nhật Đ cho anh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ tuổi thành niên. Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguyên vọng được chăm sóc các con của chị Th là chính đáng, cháu Qu và cháu Tr là nữ nên cần có mẹ chăm sóc, dạy dỗ là phù hợp; bản thân cháu Qu cũng có nguyện vọng ở với chị Th. Đối với cháu Hoàng Nhật Đ, hiện tại cháu đang ở với anh Hoàng Văn N và nguyện vọng của cháu cũng muốn được ở với anh N khi cha mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, giao cho chị Th trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng hai cháu Qu và Trâm; giao cháu Đ cho anh N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ tuổi thành niên là phù hợp Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình

[4.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Th yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi cháu Hoàng Thị Bảo Tr, sinh ngày 29/7/2016, mỗi tháng 1.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai người con nhỏ; anh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng một người con lớn; do đó, buộc anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Tr số tiền 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Tr đủ tuổi thành niên là phù hợp khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.4] Về yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn.

[4.4.1] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã nhiều lần rút, thay đổi nội dung yêu cầu về việc chia tài sản. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết các thay đổi, bổ sung yêu cầu chia tài sản được nguyên đơn đưa ra tại thời điểm phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ (ngày 09/11/2021) là phù hợp với Điều 5; khoản 4 Điều 70; khoản 2 Điều 71; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét nguồn gốc các tài sản mà nguyên đơn có yêu cầu chia theo biên bản hòa giải ngày 09/11/2021, căn cứ Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 213 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Đối với thửa đất số 184, tờ bản đồ 24, diện tích 1746m<sup>2</sup>, địa chỉ: Xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 104574 mang tên ông Hoàng Văn N và bà Bùi Thị Kiều Th do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 09/9/2016 là tài sản có nguồn gốc từ cha mẹ chị Th nên chị Th yêu cầu chia tỉ lệ chị Th 60%, anh N 40% giá trị là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Đối với thửa đất số 202, tờ bản đồ 65, diện tích 368.2m<sup>2</sup>, địa chỉ: Xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 969338 mang tên ông Hoàng Văn N và bà Bùi Thị Kiều Th do UBND thị xã B cấp ngày 09/10/2015; nguồn gốc nhận tặng cho từ cha mẹ chị Th nên chị Th yêu cầu chia tỉ lệ chị Th 60%, anh N 40% giá trị là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Đối với thửa đất số 109, tờ bản đồ 18, diện tích 1619.5m<sup>2</sup>, địa chỉ: Xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 167785 mang tên ông Hoàng Văn N và bà Bùi Thị Kiều Th do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 09/11/2017; nguồn gốc vợ chồng chị Th và anh N nhận chuyển nhượng từ ông Ngợi nên chị Th yêu cầu chia mỗi người 50% giá trị tài sản là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Đối với thửa đất số 168, tờ bản đồ 55, diện tích 378.1m<sup>2</sup>, địa chỉ: Xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 167784 mang tên ông Hoàng Văn N và bà Bùi Thị Kiều Th do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 09/11/2017; nguồn gốc nhận tặng cho từ cha mẹ anh N. Chị Th yêu cầu chia mỗi người 50% giá trị tài sản là không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, mà chia theo tỉ lệ chị Th được hưởng 40% giá trị, anh N được hưởng 60% giá trị tài sản.

- Ngoài ra, chị Th đề nghị Tòa án chia cho chị Th chiếc 01 xe máy nhãn hiệu Yamaha loại Sirius biển số 47B1- 658.xx; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanzo loại 165 lít, 01 máy giặt nhãn hiệu Aqua; giao cho anh N 01 xe máy cày độ chế không có đăng kiểm. Tuy nhiên, ngày 06/12/2021 chị Th có đơn xin rút yêu cầu chia xe máy cày độ chế nên Hội đồng xét xử xác định tài sản chị Th yêu cầu chia là 01 xe máy nhãn hiệu Yamaha loại Sirius biển số 47B1- 658.xx; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanzo loại 165 lít, 01 máy giặt nhãn hiệu Aqua và chia tỉ lệ chị Th, anh N mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản là phù hợp.

[4.4.2] Từ nhận định ở mục [4.4.1], căn cứ vào kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản, Hội đồng xét xử chia giá trị tài sản chị Th và anh N được hưởng như sau:

- Thửa đất số 184, tờ bản đồ 24, diện tích 1746m<sup>2</sup> cùng tài sản gắn liền trên đất, địa chỉ: Thôn 9B, Xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 104574 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 09/9/2016 mang tên anh Hoàng Văn N và chị Bùi Thị Kiều Th có tổng giá trị đất và cây trồng trên đất là 251.660.800 đồng. Chia tỉ lệ chị Th được hưởng 60% giá trị tương đương số tiền là 150.996.480

đồng; anh N được 40% giá trị tương đương số tiền là 100.664.320 đồng. Giao toàn bộ tài sản này cho chị Bùi Thị Kiều Th trực tiếp sử dụng và chị Th phải thanh toán cho anh N số tiền 100.664.320 đồng tương ứng với giá trị tài sản anh N được hưởng là phù hợp với Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Thừa đất số 202, tờ bản đồ 65, diện tích 368.2m<sup>2</sup> (trong đó: đất ở là 75 m<sup>2</sup>; đất trồng cây lâu năm là 293,2 m<sup>2</sup>), địa chỉ: Thôn X, xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 969338 do UBND thị xã B cấp ngày 09/10/2015 mang tên anh Hoàng Văn N và chị Bùi Thị Kiều Th có tổng giá trị đất, tài sản trên đất và cây trồng trên đất là 867.132.000 đồng. Chia tỉ lệ chị Th được hưởng 60% giá trị tương đương số tiền là 520.279.200 đồng; anh N được 40% giá trị tương đương số tiền là 346.834.800 đồng. Do tài sản này có nguồn gốc từ cha mẹ chị Th tặng cho, đồng thời chị Th nhận trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu nhỏ, chưa có chỗ ở ổn định nên giao toàn bộ tài sản này cho chị Bùi Thị Kiều Th trực tiếp sử dụng và chị Th phải thanh toán cho anh N số tiền 346.834.800 đồng tương ứng với giá trị tài sản anh N được hưởng là phù hợp với Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Thừa đất số 168, tờ bản đồ 55, diện tích 378.1m<sup>2</sup> (trong đó: đất ở 75 m<sup>2</sup>; đất trồng cây lâu năm: 303,1 m<sup>2</sup>), địa chỉ: Thôn 9B, Xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 167784 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 09/11/2017 mang tên anh Hoàng Văn N và chị Bùi Thị Kiều Th có tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 305.465.400 đồng. Chia tỉ lệ chị Th được hưởng 40% giá trị tương đương số tiền là 122.186.160 đồng; anh N được 60% giá trị tương đương số tiền là 183.279.240 đồng. Giao toàn bộ tài sản này cho anh Hoàng Văn N trực tiếp sử dụng và anh N phải thanh toán cho chị Th số tiền 122.186.160 đồng tương ứng với giá trị tài sản chị Th được hưởng là phù hợp với Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Thừa đất số 109, tờ bản đồ 18, diện tích 1619.5m<sup>2</sup>, địa chỉ: Thôn 9A, Xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 167785 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 09/11/2017 mang tên anh Hoàng Văn N và chị Bùi Thị Kiều Th có tổng giá trị đất và cây trồng trên đất là 243.319.600 đồng. Chia tỉ lệ chị Th được hưởng 50% giá trị tương đương số tiền 121.659.800 đồng; anh N được hưởng 50% giá trị tương đương số tiền 121.659.800 đồng. Do chị Th không có nhu cầu và điều kiện sử dụng trực tiếp nên giao toàn bộ tài sản này cho anh N trực tiếp sử dụng và anh N phải thanh toán cho chị Th số tiền 121.659.800 đồng tương ứng với giá trị tài sản chị Th được hưởng là phù hợp với Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Đối với 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha loại Sirius biển số 47B1-658.xx trị giá 6.600.000 đồng. Chia tỉ lệ chị Th được hưởng 50% giá trị tương đương số tiền 3.300.000 đồng; anh N được hưởng 50% giá trị tương đương số tiền 3.300.000 đồng. Hiện tại chiếc xe này anh N đang trực tiếp sử dụng nên giao tài sản này cho anh N trực tiếp sử dụng và anh N phải thanh toán cho chị Th số tiền

3.300.000 đồng tương ứng với giá trị tài sản chiếc xe chị Th được hưởng là phù hợp với Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Đối với 01 máy giặt nhãn hiệu Aqua trị giá 4.800.000 đồng. Chia tỉ lệ chị Th được hưởng 50% giá trị tương đương số tiền 2.200.000 đồng; anh N được hưởng 50% giá trị tương đương số tiền 2.200.000 đồng. Giao toàn bộ tài sản này cho chị Th trực tiếp sử dụng và chị Th phải thanh toán cho anh N số tiền 2.200.000 đồng tương ứng với giá trị tài sản anh N được hưởng là phù hợp với Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Đối với 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanzo loại 165 lít tại thời điểm định giá đã khấu hao hết giá trị nên Hội đồng định giá không tiến hành định giá và Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét về giá trị tài sản và giao tài sản này cho chị Bùi Thị Kiều Th trực tiếp sử dụng là phù hợp.

[5] Đối với yêu cầu của nguyên đơn chị Bùi Thị Kiều Th về việc yêu cầu chia các tài sản là: Thửa đất số 101, tờ bản đồ 18, diện tích 1991.7m<sup>2</sup>, địa chỉ: Xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 065752 do UBND thị xã B cấp ngày 30/9/2014 mang tên anh Hoàng Văn N; 01 xe máy cày tự độ chế không có đăng kiểm; bàn ghế gỗ, giàn khoan giếng, tiền thu hoạch cà phê. Quá trình giải quyết vụ án, chị Th đã rút phần yêu cầu khởi kiện này nên Hội đồng xét xử đình chỉ không xem xét giải quyết là phù hợp với Điều 5; khoản 4 Điều 70; khoản 2 Điều 71; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Tách yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn chị Bùi Thị Kiều Th về việc chia giá trị tài sản trên đất của thửa đất số 101, tờ bản đồ 18, diện tích 1991.7m<sup>2</sup>, địa chỉ: Xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 065752 do UBND thị xã B cấp ngày 30/9/2014 mang tên anh Hoàng Văn N thành một vụ kiện khác khi đương sự có đơn yêu cầu.

[7] Về ý kiến của bị đơn anh Hoàng Văn N cho rằng thửa đất số 202, tờ bản đồ số 65, diện tích 368,2m<sup>2</sup> có nguồn gốc cha mẹ chị Th cho 5 mét, anh N và chị Th mua thêm của cha mẹ chị Th 3 mét, giá 1 mét 9.000.000 đồng, 3 mét = 27.000.000 đồng và thửa đất số 184, tờ bản đồ 24, diện tích 1746m<sup>2</sup>, có nguồn gốc do cha mẹ chị Th cho 01 phần còn lại anh N và chị Th mua của cha mẹ chị Th 700m<sup>2</sup> giá 42.000.000 đồng đề nghị Tòa án xem xét. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thu thập tại chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã B thấy rằng toàn bộ thửa đất 184 và thửa đất 202 do bố mẹ chị Th tặng cho, việc anh N trình bày mua thêm nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét.

[8] Về công nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bùi Thị Kiều Th xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; bị đơn anh Hoàng Văn N cung cấp 01 giấy mượn tiền ngày 07/01/2020 (BL 104) người cho mượn là Nguyễn Thị Th nhưng không thể hiện địa chỉ cụ thể của bà Th, đồng thời

bị đơn anh Hoàng Văn N không có ý kiến hay yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[9] Xét quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị Kiều Th làm đơn yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; đồng thời chị Th đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền 5.000.000 đồng; đã chi phí cho việc thẩm định và định giá là 4.300.000 đồng. Hoàn trả lại cho chị Bùi Thị Kiều Th số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản còn lại sau khi đã chi phí xong là 700.000 đồng. Chị Th đã nhận lại số tiền này theo biên bản giao nhận ngày 12/11/2021 giữa chị Th và Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ.

Xét yêu cầu của chị Th là có căn cứ, được chấp nhận và đây là chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản liên quan đến yêu cầu chia tài sản chung nên nguyên đơn chị Bùi Thị Kiều Th và bị đơn anh Hoàng Văn N, mỗi người phải chịu tiền chi phí thẩm định, định giá tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được hưởng, cụ thể: Chị Th phải chịu 2.358.550 đồng; anh N phải chịu 1.941.450 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá. Hoàn trả lại cho chị Bùi Thị Kiều Th số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.941.450 đồng sau khi thu được của anh Hoàng Văn N là phù hợp với các Điều 157, 158, 164 và 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[11] Về án phí: Nguyên đơn chị Bùi Thị Kiều Th phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 39.618.649 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, cụ thể  $[920.621.640 \text{ đồng} = 36.000.000 \text{ đồng} + (120.621.640 \text{ đồng} \times 3\%) = 39.618.649 \text{ đồng}]$ . Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp là 5.300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007061 ngày 09/4/2021 và biên lai thu tạm ứng án phí số 0007073 ngày 15/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ. Chị Th còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 34.618.649 đồng.

Bị đơn anh Hoàng Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con chung và 34.317.526 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, cụ thể  $[757.938.160 \text{ đồng} = 20.000.000 \text{ đồng} + (357.938.160 \text{ đồng} \times 4\%) = 34.317.526 \text{ đồng}]$  là phù hợp với Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào Điều 5; khoản 4 Điều 70; khoản 2 Điều 71; khoản 6 Điều 72; Điều 144; Điều 147; Điều 157,; Điều 158; Điều 164; Điều 165; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;*

*Căn cứ Điều 213 Bộ luật Dân sự;*

*Căn cứ Điều 33, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình*

*Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị Kiều Th.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Kiều Th được ly hôn với anh Hoàng Văn N.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Hoàng Như Q, sinh ngày 04/3/2011 và cháu Hoàng Thị Bảo Tr, sinh ngày 29/7/2016 cho chị Bùi Thị Kiều Th trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giáo cháu Hoàng Nhật Đ, sinh ngày 25/02/2009 cho anh Hoàng Văn N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung đủ tuổi thành niên.

Chị Bùi Thị Kiều Th và anh Hoàng Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Hoàng Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Hoàng Thị Bảo Tr, sinh ngày 29/7/2016 mỗi tháng số tiền 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Tr đủ tuổi thành niên.

4. Về tài sản:

4.1. Giao cho chị Bùi Thị Kiều Th được quyền sử dụng đất và toàn bộ các tài sản trên đất của các thửa đất:

- Thửa đất số 202, tờ bản đồ 65, diện tích 368.2m<sup>2</sup>, địa chỉ: Xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 969338 do UBND thị xã B cấp ngày 09/10/2015 mang tên anh Hoàng Văn N và chị Bùi Thị Kiều Th có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đường bê tông, cạnh dài 8,3 m; phía Tây giáp đất người ở Bình Thuận dài 8,1 m; phía Nam giáp đất thầy V cạnh dài 47 m; phía Bắc giáp đất Mai Xuân Th, cạnh dài 44,5 m. Tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 nhà cấp 4 gồm 02 khối: Khối nhà bếp diện tích 6,47m x 7,05 m = 45,6 m<sup>2</sup>; khối nhà ở diện tích 15,7 m x 5,05 m = 79,2 m<sup>2</sup>; kết cấu móng xây đá hộc, tường xây gạch 10cm, nền lát gạch Gramic 60cm x 60cm, lam ri gạch Gramic 60cm x 30cm, tường bả matic, sơn nước, trần tôn lạnh, mái lợp tôn, cửa đi, cửa sổ bằng gỗ. 01 nhà kho tạm diện tích 3,56 m x 1,42 m = 5 m<sup>2</sup>, kết cấu trụ gỗ, mái tôn, vách tôn. 01 mái che kết cấu có 04 trụ sắt Ø 90 khung sắt hộp 3 x 6, mái lợp tôn, diện tích 59,65 m<sup>2</sup>. 01 cổng gồm 02 trụ xây gạch 40 cm x 40 cm, cao 02 m, có 02 cánh sắt. 01 hàng rào lưới B40, trụ bê tông 10cm x 10cm ở phía

Nam dài 47 m. 01 hàng rào lưới B40, trụ bê tông 10cm x 10cm ở phía Bắc dài 10 m. 01 giếng nước đào sâu dài 15 m, rộng 90cm, có nắp đáy bê tông cốt thép. 01 sân láng xi măng diện tích 142,5 m<sup>2</sup>. 02 hầm rút rộng 0,9m, sâu 10 m có nắp đáy bê tông cốt thép.

- Thửa đất số 184, tờ bản đồ 24, diện tích 1746m<sup>2</sup>, địa chỉ: Xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 104574 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 09/9/2016 mang tên anh Hoàng Văn N và chị Bùi Thị Kiều Th có vị trí tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp đất ông Trần Văn D dài 100m; phía Tây giáp đất ông Trần Văn T dài 95,3 m; phía Bắc giáp đất ông Mai Đức Đ dài 17,6 m; phía Nam giáp đường đất dài 18,5 m. Tài sản gắn liền với đất gồm có: 14 cây bơ ghép trồng năm 2014; 35 cây mít trồng năm 2019; 21 cây sầu riêng, trong đó có 10 cây sầu riêng trồng năm 2013, 11 cây sầu riêng trồng năm 2018; 98 cây cà phê trồng năm 2017; 02 cây măng cầu chăm sóc năm thứ 2; 08 cây muồng làm hàng rào, hàng kẽm gai bao quanh; 200 trụ gỗ trồng tiêu đã chết.

- Giao cho chị Bùi Thị Kiều Th quyền sở hữu và trực tiếp sử dụng 01 máy giặt cửa trên nhãn hiệu Aqua Fw105AT; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sanzo loại 165 lít.

4.2. Giao cho anh Hoàng Văn N quyền sử dụng đất và toàn bộ các tài sản trên đất của các thửa đất:

- Thửa đất số 168, tờ bản đồ 55, diện tích 378.1m<sup>2</sup>, địa chỉ: Thôn Y, xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 167784 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 09/11/2017 mang tên anh Hoàng Văn N và chị Bùi Thị Kiều Th có vị trí tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp đường bê tông dài 8m; phía Tây giáp đất anh Hoàng Văn D dài 7,45m; phía Nam giáp đất anh Hoàng Văn Ch dài 47,77m; phía Bắc giáp đất anh Trần Đ dài 47,15m. Tài sản gắn liền với đất gồm có: 09 cây bơ boot trồng năm 2014; 02 cây măng cầu chăm sóc năm thứ 2; phía Bắc của thửa đất có hàng rào dây kẽm gai.

- Thửa đất số 109, tờ bản đồ 18, diện tích 1619.5m<sup>2</sup>, địa chỉ: Thôn Z, xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 167785 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 09/11/2017 mang tên anh Hoàng Văn N và chị Bùi Thị Kiều Th có vị trí tứ cận cụ thể như sau: Phía Đông giáp đường đất dài 21,5 m; phía Tây giáp đất anh Hoàng Văn Ch dài 21,5 m; phía Nam giáp đường đất dài 74,7m; phía Bắc giáp đất anh Hoàng Văn B dài 78,62m. Tài sản gắn liền trên đất của thửa đất gồm có: 168 cây cà phê trồng năm 2009; 138 trụ tiêu trồng năm 2014 (trong đó có 07 trụ đã chết); 11 cây muồng bị sâu bệnh làm hàng rào; cạnh phía Đông và phía Nam của thửa đất có hàng rào bằng kẽm gai.

- Giao cho anh Hoàng Văn N quyền sở hữu và trực tiếp sử dụng 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha loại Sirius biển số 47B1- 658.xx mua năm 2015.

4.3. Chị Bùi Thị Kiều Th và anh Hoàng Văn N có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đối với các tài sản trên theo quy định của pháp luật.

4.4. Chị Bùi Thị Kiều Th phải thanh toán cho anh Hoàng Văn N 202.553.160 đồng (Hai trăm lẻ hai triệu, năm trăm năm mươi ba ngàn, một trăm sáu mươi đồng) tiền chênh lệch trị giá tài sản được chia.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

5. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn chị Bùi Thị Kiều Th về việc chia các tài sản là: Thửa đất số 101, tờ bản đồ 18, diện tích 1991.7m<sup>2</sup>, địa chỉ: Xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 065752 do UBND thị xã B cấp ngày 30/9/2014 mang tên anh Hoàng Văn N; 01 xe máy cày tự độ chế không có đăng kiểm; bàn ghế gỗ, giàn khoan giếng, tiền thu hoạch cà phê. Nguyên đơn chị Bùi Thị Kiều Th có quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

6. Tách yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn chị Bùi Thị Kiều Th về việc chia giá trị tài sản trên đất của thửa đất số 101, tờ bản đồ 18, diện tích 1991.7m<sup>2</sup>, địa chỉ: Xã C, thị xã B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BU 065752 do UBND thị xã B cấp ngày 30/9/2014 mang tên anh Hoàng Văn N thành một vụ kiện khác khi đương sự có đơn yêu cầu.

7. Về công nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

8. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn chị Bùi Thị Kiều Th phải chịu 2.358.550 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Bị đơn anh Hoàng Văn N phải chịu 1.941.450 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Hoàn trả lại cho chị Bùi Thị Kiều Th số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.941.450 đồng sau khi thu được của anh Hoàng Văn N

9. Về án phí: Nguyên đơn chị Bùi Thị Kiều Th phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 39.618.649 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp là 5.300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007061 ngày 09/4/2021 và biên lai thu tạm ứng án phí số 0007073 ngày 15/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ. Chị Th còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 34.618.649 đồng.

Bị đơn anh Hoàng Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con chung và 34.317.526 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung.

10. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND thị xã Buôn Hồ;
- CCTHADS thị xã Buôn Hồ;
- UBND xã C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Bùi Văn Khanh**